



niú pí
牛皮

noun · cowhide; boast; bragging

Example Sentences

zhè gè niú pí qián bāo zhì liàng hěn hǎo
这个牛皮钱包质量很好。

This cowhide wallet is of good quality.

tā xǐ huān chuī niú pí
他喜欢吹牛皮。

He likes to brag.

Trace each character, then write the word on your own.

牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛													
皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮												